

Bản án số: 119/2022/DS-ST

Ngày 07-9-2022

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà: Nguyễn Thị Hà

Bà: Nguyễn Thị Hồng Ninh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiện Phúc – Thư ký Toà án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2022/TLST- DS, ngày 21/6/2022 về việc: “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXXST-DS, ngày 19/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: thôn L, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Văn T: Anh Hoàng Đức L, sinh năm 1993 (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 3989/2022/GUQ ngày 21/7/2022 tại Văn phòng Công chứng K).

(Anh T vắng mặt, anh L có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L1 (Tên gọi khác: Nguyễn Văn L2), sinh năm 1970

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn Đ 7, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị V, sinh năm 1953

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị V: Anh Hoàng Đức L, sinh năm 1993 (Theo Giấy uỷ quyền số công chứng 3989/2022/GUQ ngày 21/7/2022 tại Văn phòng Công chứng K).

(Bà V vắng mặt, anh L có mặt)

2. Chị Vũ Thị Hồng Th, sinh năm 1993

3. Cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 30/9/2013

4. Cháu Nguyễn Hoài T3, sinh ngày 11/6/2015

5. Cháu Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 03/02/2021

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: thôn L, xã D, huyện G, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đ, cháu T3 và cháu Tr là anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng Th. (Đều vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác: Nguyễn Thị L), sinh năm 1962

7. Chị Nguyễn Thị L1 (tên gọi khác: C1), sinh năm 1971

Đều đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: thôn Đ 7, xã D, huyện G, TP. Hà Nội.

(Đều có mặt)

8. Anh Vũ Tiến T, sinh năm: 1985

Địa chỉ: thôn Q, xã D, huyện G, TP. Hà Nội

9. Chị Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm: 1986

Địa chỉ: thôn L, xã D, huyện G, TP. Hà Nội

10. Chị Hoàng Thị H, sinh năm: 1987

Địa chỉ: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

(Đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 10 tháng 6 năm 2022 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn trong vụ án là anh Nguyễn Văn T và người đại diện theo uỷ quyền là anh Hoàng Đức L trình bày:

** Về quan hệ huyết thống:*

Bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn Tr, qua lại với mẹ đẻ anh là bà Lê Thị V từ năm 1983, đến năm 1986 thì chung sống với mẹ anh như vợ chồng nhưng không

đăng ký kết hôn và có 01 con chung duy nhất là anh - Nguyễn Văn T, sinh năm 1989. Mẹ anh có một người con nuôi tên là Nguyễn Văn Q. Anh Q chỉ là con nuôi của mẹ anh, không phải con nuôi của bố anh. Khi trưởng thành, anh Q lập nghiệp và sinh sống ở xa, không sống cùng với mẹ con anh. Bố anh chung sống mẹ anh, từ năm 1986 cho đến lúc mất năm 2017. Trong thời gian chung sống với mẹ anh, bố anh chỉ thỉnh thoảng về qua nhà bà Đ1 rồi lại về với mẹ con anh luôn. Năm 2017, bố anh khi bị biến chứng tiểu đường nặng, biết không thể qua khỏi nên anh đã đưa bố anh về mảnh đất của tổ tiên để lại mà bà Đ1 và anh L1 đang ở theo nguyện vọng của bố anh. Khi đến đầu ngõ, đến tránh mâu thuẫn, bố anh muốn tự đi vào nên anh không đưa bố anh vào tận nhà. Sau này, anh L1 có trách anh là khi bố ốm nặng, mang bỏ bố ngoài cổng là không đúng.

Trước khi chung sống với mẹ anh, bố anh có chung sống với bà Trần Thị Đ1 ở thôn ĐT, xã D, G, Hà Nội nhưng anh không biết quan hệ giữa bố anh với bà Đ1 như thế nào, có đăng ký kết hôn hay không. Bố anh và bà Đ1 không có con đẻ mà có nhận hai người con nuôi, nuôi từ lúc mới sinh là: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 và anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1970 nhưng anh không biết có phải con nuôi của cả bà Đ1 không. Ngoài ra, bố anh và bà Đ1 không còn con chung nào khác.

Bố anh chết ngày 07/7/2017, không để lại di chúc.

* *Về yêu cầu khởi kiện:* Anh Nguyễn Văn T khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố anh - ông Nguyễn Văn Tr để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích nằm trong 191m² đất là tài sản chung với mẹ anh thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Nguồn gốc thửa đất là do mẹ anh mua của thôn L, xã D năm 1992 – 1993 trong thời gian bố mẹ anh chung sống với nhau. Năm 1992 – 1993, thôn L tổ chức bán đất khu ao TL cho dân, do mẹ anh chưa có đất ở nên đã đứng ra mua của thôn một phần ao TL, diện tích khoảng 191m² với giá 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) và mẹ anh là người thanh toán. Tuy lúc đó bố mẹ anh đang chung sống với nhau nhưng nguồn tiền chủ yếu là của mẹ anh tích góp được trong nhiều năm. Theo bản đồ địa chính năm 1993 – 1994 của xã D, thửa đất đứng tên bà Lê Thị V.

Quá trình sử dụng nhà đất: Sau khi mua đất của thôn năm 1992 – 1993 đến nay, mẹ anh và anh là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Tháng 5/2012, anh lấy vợ là chị Vũ Thị Hồng Th, sinh năm 1993 và sống cùng với mẹ anh trên nhà, đất này cho đến nay. Do là phần ao trũng nên phải tôn tạo rất công sức. Việc tôn tạo chủ yếu là do mẹ anh vì bố anh bị tiểu đường nặng, sức khỏe kém. Khi anh lớn cũng có tham gia cùng mẹ anh. Đầu năm 2006, mẹ con anh có xây một nhà cấp 4 để cả gia đình ở. Khi anh lấy chị Th, vợ chồng anh ở cùng bố mẹ anh. Năm 2015, do nhà cấp

4 xuống cấp, vợ chồng anh đã phá bỏ nhà cấp 4 cũ và xây một nhà cấp 4 mới gồm 03 phòng quay ra mặt đường chính (đường bờ kênh) để ở. Nguồn tiền xây nhà là của hai vợ chồng anh và mẹ anh, lúc đó bố anh bị bệnh, sức khỏe đã rất yếu nên không tham gia. Tổng chi phí xây nhà hết 200.000.000 đồng. Năm 2020, (sau khi bố anh mất được 03 năm), vợ chồng anh làm tiếp 1 khối nhà cấp 4 gồm 4 phòng quay ra mặt đường làng để ở.

Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 481794, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0107, số QĐ: 1035/QĐ-UB MS: 5681548, ngày 03/8/2009 cho bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn Tr, diện tích 191m² mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34, địa chỉ thôn L, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho đến nay, không có tranh chấp, không có khiếu nại nào.

Do muốn cải thiện kinh tế nên mẹ anh và vợ chồng anh chấp nhận sống chật, bớt lại một phần nhà để cho thuê nhưng không ký hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng, hiện chỉ còn 03 người thuê nhà làm cửa hàng do vẫn còn thời hạn.

Toàn bộ nhà, đất anh yêu cầu chia thừa kế do mẹ con anh (sau này có thêm vợ anh có công sức tôn tạo, duy trì bảo quản, quản lý, sử dụng, anh L1, bà C không có bất cứ công sức gì và cũng chưa bao giờ quản lý, sử dụng).

Khi còn sống, bố anh có nói là bố anh được thừa hưởng đất cha ông do ông bà nội anh để lại ở thôn ĐT, xã D, bố anh đã cho bà C khoảng 145m² và anh L1 (còn gọi là L2) khoảng 750m² (ở cạnh nhau). Bà C và anh L1 đều đã làm nhà và ở ổn định từ nhiều năm đến nay. Còn phần đất ở thôn L, xã D, diện tích 191m² mà anh đang có yêu cầu chia thừa kế mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34 là của bố và mẹ anh tạo lập nên. Bố anh đã có ý nguyện phân chia cho anh phần của bố từ khi anh còn chưa lập gia đình. Bố anh có nói các con đều đã được bố cho đất đai, ai phận đó rồi, phải đoàn kết, yêu T3 giúp đỡ nhau, không được tranh chấp. Lời bố anh dặn dò không được lập thành văn bản mà chỉ nói với anh khi còn khỏe mạnh.

Sau khi bố anh mất, mẹ anh muốn chuyển nhà, đất sang cho anh nhưng không xin được bà C và anh L1 chữ ký để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế. Do bố anh chết không để lại di chúc nên, anh khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của bố để lại là 95,5m² nằm trong diện tích 191m² mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34 ở thôn L, xã D, G, Hà Nội là tài sản chung của bố mẹ anh. Trên có 01 nhà cấp 4 làm năm 2015.

Hiện bà C và anh L1 cũng đều đã có chỗ ở ổn định, rộng rãi, vì vậy, anh đề nghị Tòa án chia thừa kế của bố anh bằng tiền, anh không đồng ý chia bằng đất. Anh và mẹ anh sẽ thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà C và anh L1 bằng tiền để tránh xáo trộn cuộc sống của cả gia đình anh. Ngoài ra, tôi không còn yêu cầu nào khác.

Hiện nay trên đất có bà V, hai vợ chồng anh T và 3 người con của anh chị là cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 30/9/2013, cháu Nguyễn Hoài T3, sinh ngày 11/6/2015 và cháu Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 03/02/2015.

** Bị đơn – ông Nguyễn Văn L1 trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn Tr và cụ Trần Thị Đ1 là vợ chồng hợp pháp, kết hôn với nhau năm 1956 nhưng do thời gian đã lâu nên không giữ được đăng ký kết hôn, anh chỉ có xác nhận hai cụ là vợ chồng do UBND xã D cung cấp. Cụ Tr và cụ Đ1 chung sống với nhau nhưng không có con đẻ nên nhận anh - Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 làm con nuôi, nuôi dưỡng từ khi mới sinh đến lúc trưởng thành, lập gia đình riêng. Hai cụ không làm thủ tục nhận con nuôi nhưng trong sổ hộ khẩu của gia đình Cụ Tr có ghi rõ anh và bà C quan hệ với chủ hộ là “Con” và được UBND xã D cấp Giấy khai sinh. Khi lớn, anh và bà C có chứng kiến việc em gái Cụ Tr là cụ Nguyễn Thị L5 khóc lóc bắt cụ phải đi kiếm vợ khác để sinh con trai nối dõi. Cũng có thể vì thế năm từ năm 1983, Cụ Tr đã đi lại (quan hệ tình cảm) với bà Lê Thị V ở thôn L, xã D, G, Hà Nội. Khoảng năm 1987 – 1988 thì Cụ Tr sinh sống hẳn với bà V và gần như bỏ bê cụ Đ1, bỏ mặc ba mẹ con anh, thỉnh thoảng Cụ Tr mới về nhưng chỉ về chốc lát rồi lại đi, không quan tâm gì, bao nhiêu tiền lương, tiền làm làm ra, Cụ Tr đều mang về nhà bà V hết. Năm 1989, bà V sinh anh Nguyễn Văn T trong thời gian sống chung với Cụ Tr. Nhưng theo anh, anh T cũng chỉ là con nuôi của Cụ Tr, không phải con đẻ vì cụ nhiễm chất độc hóa học (được hưởng chế độ) nên không có khả năng có con. Anh xác định là Cụ Tr có 3 người con nuôi: Anh và bà Nguyễn Thị C là con nuôi của Cụ Tr và cụ Đ1, anh T là con nuôi của mình Cụ Tr. Ngoài ra, Cụ Tr không có con đẻ và không còn con nuôi nào khác. Đối với “Trích lục khai sinh” bản sao anh nộp cho Tòa án, có ghi “Họ, chữ đệm, tên người mẹ: Trần Thị Đ2” là do ghi nhầm “Đ1” thành “Đ2”.

Anh biết bố đẻ anh là ông Lưu Văn G (đã mất), mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Kh, hiện đang ở thôn L, xã D, G, Hà Nội. Mẹ đẻ bà C là cụ Lê Thị T5 ở thôn Đ, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên nhưng đã mất từ năm 1997, bà C không biết bố đẻ là ai. Việc Cụ Tr và cụ Đ1 nhận anh và bà C làm con nuôi là được sự đồng ý của bố mẹ đẻ anh và mẹ đẻ bà C, hai gia đình vẫn đi lại với nhau. Anh và bà C vẫn thực hiện trách nhiệm làm con với cả bố, mẹ hai bên.

Anh và bà C đều đã được Cụ Tr và cụ Đ1 cho đất đai: Năm 2017, vợ chồng anh được cho 450m² đất và 200.000.000 đồng để xây nhà, bà C được cho 147m² liền kề mảnh của anh, là đất tổ tiên của gia đình Cụ Tr tại thôn Đ 7, xã D và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng người. Anh còn được Cụ Tr cho . Khi Cụ Tr còn sống có nói với anh và bà C là đưa trên này (là ở thôn Đ 7) thì được trên này, đưa ở dưới kia (là thôn L) thì được ở dưới kia.

Cụ Tr mất ngày 07/7/2017, cụ Đ1 mất ngày 05/3/2021 đều không để lại di chúc phân chia Tài sản. Trước khi mất 10 ngày, Cụ Tr về nhà anh và mất ở đó. Vợ chồng anh là người trực tiếp tổ chức tang lễ cho Cụ Tr. Mẹ con bà V có đóng góp

10 triệu đồng nhưng nói mãi vợ chồng anh mới nhận. Sau khi xong việc, vợ chồng anh đã trả lại hết tiền phúng viếng cho mọi người, không giữ của ai.

Về việc anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của Cụ Tr theo pháp luật là $\frac{1}{2}$ của diện tích $191m^2$ mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34 ở thôn L, xã D, G, Hà Nội là Tài sản chung của Cụ Tr và bà V. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Tr và bà Lê Thị V:

Về nguồn gốc thửa đất: Anh nghe nói trong thời gian Cụ Tr chung sống cùng bà V, Cụ Tr có mua của thôn L, D hai mảnh đất: một mảnh mua năm 1992 có diện tích $191m^2$ ở TL gạch, một mảnh mua năm 1993 ở khu Vườn Cây nhưng anh không biết diện tích bao nhiêu và hiện đều do bà V quản lý, sử dụng. Anh không biết cụ thể mua thế nào, anh chỉ biết nguồn tiền là của Cụ Tr vì thời điểm đó Cụ Tr có lương hưu nhưng vẫn đi làm thêm nên cụ có tiền còn bà V chỉ làm ruộng, không làm gì khác, anh T lúc đó còn nhỏ.

Trước yêu cầu khởi kiện của anh T, anh đồng ý chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr theo pháp luật. Anh xác định diện tích $191m^2$ mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34 ở thôn L, xã D, G, Hà Nội là Tài sản chung của Cụ Tr và bà V và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản chia thừa kế của Cụ Tr là $\frac{1}{2}$ diện tích này = $95,4m^2$, anh đồng ý chia thừa kế của Cụ Tr theo pháp luật cho 4 người là anh, bà C, anh T và bà V. Quá trình giải quyết, ban đầu, anh L1 có lời khai là: Đất đai thì anh không thiếu nhưng Tòa án chia thừa kế thế nào thì anh nhận như thế, không thắc mắc gì, tuy nhiên, sau anh L1 thay đổi lời khai là nếu được chia thừa kế, anh xin nhận bằng hiện vật (đất) và không yêu cầu thanh toán Tài sản trên là một nhà cấp 4 do Cụ Tr và bà V làm, anh chỉ nhận đất. Anh không yêu cầu xem xét công sức chăm sóc Cụ Tr và chi phí lo ma chay cho Cụ Tr.

Ngoài ra anh L1 không còn yêu cầu nào khác, không có yêu cầu phản tố.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị C trình bày: bà hoàn toàn thống nhất với lời khai của anh L1, bà không bổ sung gì thêm. Bà xác định bà và anh L1 là con nuôi của Cụ Tr và cụ Đ1, anh T là con nuôi của Cụ Tr, không phải con đẻ. Khi mẹ đẻ bà là cụ Lê Thị T5 ở thôn Đ, xã X, huyện V, tỉnh Hưng Yên khi còn sống, bà vẫn đi lại hai gia đình cho đến năm 1997 thì mẹ đẻ bà mất. Khi còn sống, Cụ Tr và cụ Đ1 cũng đã cho bà $147m^2$ đất tổ tiên bên nhà Cụ Tr nhưng bà đã bán một phần, nay chỉ còn khoảng hơn $60m^2$. Bà cũng đồng ý chia thừa kế của Cụ Tr theo pháp luật và đồng quan điểm với anh L1 và xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật (đất) và không yêu cầu thanh toán Tài sản trên đất là nhà cấp 4 do Cụ Tr và bà V làm, bà chỉ nhận đất. Bà không có yêu cầu độc lập, không còn yêu cầu gì và không trình bày nội dung nào khác.

- Chị Nguyễn Thị L1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn L1 kết hôn năm 1994. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống cùng với cụ Trần Thị Đ1 trên mảnh đất mà hiện nay vợ chồng chị đang sinh sống tại số nhà 04, thôn Đ 7, xã D, huyện G, Hà Nội, khi đó, Cụ Tr đã sang ở cùng với bà Lê Thị V, không ở cùng cụ Đ1 nữa mà chỉ thỉnh thoảng về qua nhà.

Chị được biết, Cụ Tr và cụ Đ1 không có con đẻ, bà Nguyễn Thị C và chồng chị đều là con nuôi của hai cụ. Từ khi chị về làm dâu, Cụ Tr chủ yếu sinh sống cùng bà V. Chị có nghe nói bà V sinh anh Nguyễn Văn T trong thời gian chung sống với Cụ Tr nhưng chị khẳng định anh T không phải con đẻ của Cụ Tr do Cụ Tr bị nhiễm chất độc hóa học nên không có khả năng có con. Cụ Tr ở cùng bà V, chăm sóc, nuôi dưỡng anh T từ khi sinh ra nên anh T cũng chỉ là con nuôi của Cụ Tr như bà C và chồng chị.

Năm 2009, Cụ Tr bán 1 mảnh vườn được bao nhiêu tiền chị không biết nhưng cho vợ chồng chị 200.000.000 để xây nhà, số tiền còn lại bao nhiêu, cụ mang đi đâu chị cũng không biết. Năm 2017, vợ chồng chị được Cụ Tr và cụ Đ1 cho toàn bộ nhà, đất đang ở là 450m², có làm thủ tục tặng cho tại Văn phòng Công chứng G theo đúng quy định và đã được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị (khi Cụ Tr vẫn còn sống).

Khoảng 10 ngày, trước khi Cụ Tr mất, mẹ con anh T bỏ Cụ Tr ở đầu ngõ để Cụ Tr tự men tường về nhà. Khi Cụ Tr mất, lúc đó cụ Đ1 đã già yếu nên vợ chồng chị là người đứng ra lo tang lễ. Bà V và anh T có đến xin tự nguyện đóng góp nhưng vợ chồng chị không đồng ý. Sau đó mẹ con bà V có nhờ bên nội, ngoại nhà Cụ Tr tác động nên vợ chồng chị mới đồng ý nhận 10 triệu nhưng sau khi lo xong, vợ chồng chị đã trả toàn bộ tiền phúng viếng, khách của ai thì trả người đó.

Đôi với diện tích đất mà anh T đang yêu cầu chia thừa kế, chị cũng nghe nói là đất của Cụ Tr mua lại của thôn L khoảng năm 1992 nhưng bao nhiêu tiền thì và cụ thể việc mua bán thế nào chị không biết. Khoảng năm 2014 – 2015 thì bố tôi mới làm nhà và còn bảo tôi đến đó 1-2 ngày để để ý thợ. Sau khi xây xong nhà, Cụ Tr và mẹ con bà V mới về đó sinh sống.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn, chị không yêu cầu Tòa án xem xét thanh toán công sức chăm sóc cũng như chi phí lo ma chay của Cụ Tr vì chị xác định đây là nghĩa vụ làm con, chị không đòi hỏi gì. Chị cũng không có yêu cầu độc lập và không có bất cứ yêu cầu gì.

** Bà Lê Thị V và người đại diện theo uỷ quyền của bà V là anh Hoàng Đức L trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Tr nhà ở thôn ĐT, D. Năm 1985, bà và ông Tr có đi lại quan hệ tình cảm với nhau nhưng ai ở nhà đó. Năm 1986, ông Tr về sống chung với bà như vợ chồng từ đó đến năm 2017, trước khi mất khoảng một tuần thì ông Tr mới về nhà ở thôn ĐT và mất ở đó.

Trước khi chung sống với bà, ông Tr có chung sống với bà Trần Thị Đ1, nhưng không có con nên có nhận hai người con nuôi, nuôi từ khi còn nhỏ là bà

Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1. Bà không biết ông Tr và bà Đ1 có đăng ký kết hôn với nhau không nhưng bà và ông Tr chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Từ khi ông Tr sống chung với bà, ông Tr chỉ thỉnh thoảng mới về qua nhà ở thôn ĐT chốc lát rồi lại đi. Bà và ông Tr có một con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1989. Cháu T là con đẻ của bà với ông Tr, không phải con nuôi như phía bên anh L1 trình bày. Bà có một người con nuôi tên là Nguyễn Văn Q, sinh năm 1986. Mẹ đẻ anh Q tên là A1 là người cùng xã, khi sinh anh Q do khó khăn, lại không được gia đình chấp nhận, qua sự giới thiệu của ông Ph là thợ đóng gạch tại thôn nên bà đã nhận anh Q về nuôi trước khi chung sống với ông Tr. Khi trưởng thành, anh Q đã tự lập và đến nơi khác sinh sống, bà cũng không biết địa chỉ chính xác của anh Q ở đâu. Vì vậy, anh Q chỉ là con nuôi của bà, không phải con nuôi của bà và ông Tr.

Về nguồn gốc di sản thừa kế: diện tích 191m² đất thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 34 ở thôn L, xã D, G, Hà Nội là Tài sản chung của bà và ông Tr tạo lập được trong thời gian chung sống với nhau và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông Tr.

Nguồn gốc đất là do bà mua của thôn năm 1993 với giá 400.000 đồng, bà là người mua và trực tiếp thanh toán tiền. Nguyên thủy đất là 1 cái ao to gọi là TL, đại diện thôn L lúc đó là ông T6 và ông K1 đã tự ý chia ra rồi bán cho một số gia đình, trong đó có gia đình ông, bà K2 – M, gia đình ông bà V1 – L6 mua cùng với bà (thời điểm đó bà và ông Tr đã chung sống như vợ chồng với nhau được 7 năm). Diện tích phần ao bà mua là 191m².

Quá trình sử dụng đất: Sau khi mua, bà phải thuê người làm là ông Đ5, ông Q chở xe ngựa, lúc đó ông Tr làm trong quân đội, hay vắng nhà nên mọi việc hầu như do bà đảm nhiệm. Do đất trũng sâu nên việc san lấp diễn ra trong nhiều năm vô cùng vất vả, đến năm 2007 mới cơ bản xong. Cùng năm 2007 bà và ông Tr có xây 1 nhà cấp 4, mái ngói, trước đó, bà và ông Tr sống trên nhà đất của bố mẹ bà để lại, sau khi làm xong nhà, bà và ông Tr cùng với anh T ra đó ở được 1 thời gian thì lại phải về bên nhà ngoại ở để trông nom bố mẹ và đất đai, ông Tr cũng theo bà về đó. Để cải thiện kinh tế gia đình và cũng để nhà có người ở, năm 2008, hai ông bà có cho anh chị L7 – H7 thuê 1 phần nhà để bán đồ ăn sáng, đến năm 2014 thì không thuê nữa. Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 481794, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0107, số QĐ: 1035/QĐ-UB MS: 5681548, ngày 03/8/2009 cho bà và ông Tr. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho đến nay, không có tranh chấp, không có khiếu nại nào.

Tháng 5/2012, anh T lấy vợ là chị Vũ Thị Hồng Th, sinh năm 1993 và sinh sống cùng với bà cho đến nay. Năm 2015, do nhà cấp 4 xuống cấp, nên bà và vợ

chồng cháu T đã phá bỏ nhà cấp 4, làm 1 căn nhà mới 1 tầng kiên cố hơn quay ra mặt đường bờ kênh có diện tích khoảng hơn 60m² để ở. Chi phí làm nhà hết 200.000.000 đồng. Nguồn tiền là của bà và vợ chồng anh T tích cóp mà có. Lúc đó ông Tr đã yếu do bị bệnh tiểu đường biến chứng, mẹ con bà thay nhau trông nom, chăm sóc nên ông Tr cũng không tham gia đóng góp gì nhiều. Năm 2020, vợ chồng cháu T có xây thêm 1 nhà cấp 4 để ở ngay phía sau nhà cũ.

Năm 2017, ông Tr bị biến chứng tiểu đường nặng, biết không qua khỏi nên trước khi mất 1 tuần, ông Tr đòi về quê ở thôn ĐT vì muốn chết ở quê cha, đất tổ. Vì vậy, trước khi mất, cháu T phải đưa bố về nhà ở thôn ĐT nhưng đến đầu ngõ thì ông Tr đòi tự đi vào để tránh việc mâu thuẫn với gia đình bà Đ1. Chính vì điều đó sau này cháu T bị bên gia đình bà Đ1 nói là bỏ bố ngoài ngõ, mặc kệ bố đi vào 1 mình khiến bà rất khổ tâm.

Ông Tr chết ngày 07/7/2017, không để lại di chúc. Khi còn sống, ông Tr có lời căn dặn là ý nguyện chết và chôn ở đất tổ tiên ở thôn ĐT. Còn con cái, ông có ba người con là bà C, ông L1 và cháu T, ông đã phân chia đất đai nơi ở hết, ai cũng đã có phần. Bà C cũng đã được ông Tr cho hơn 100m² đất, ông L1 đã được cho gần 500m² đều ở thôn ĐT, còn cháu T và bà thì đã có phần đất mua của thôn là 191m², anh chị em bảo nhau, đoàn kết.

Do bà đã nhiều tuổi và muốn sang toàn bộ đất đai, nhà cửa cho con trai nên bà đã làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế tại phòng công chứng nhưng ông L1 và bà C không đồng ý ký nên anh T phải làm thủ tục khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia thừa kế Tài sản của bố là ông Nguyễn Văn Tr để lại nằm trong khối Tài sản chung với bà là ½ diện tích 191m² = 95,5m² thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 34, tại thôn L, xã D, G, Hà Nội nêu trên.

Trước yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh T, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T. Khi chia thừa kế, bà đề nghị Tòa án xem xét công sức duy trì, tôn tạo Tài sản và công sức chăm sóc ông Tr. Bà đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế bằng tiền vì bà C và ông L1 đều đã có nơi ở ổn định, rộng rãi và để tránh xáo trộn cuộc sống của cả gia đình bà, bà và anh T sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các thừa kế khác.

** Chị Nguyễn Thị Hồng Th trình bày:*

Tháng 5/2012, chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T, vợ chồng chị sống cùng bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn Tr trên nhà đất đang tranh chấp cho đến nay, khi đó, trên đất có 1 nhà cấp 4 đã cũ, chị cũng không biết do ai làm. Năm 2015, vợ chồng chị cùng bà V và ông Tr có phá dỡ nhà cấp 4 cũ và làm một nhà cấp 4 mới để ở. Năm 2020, vợ chồng chị tiếp tục làm 1 nhà cấp 4 phía sau nhà cũ bằng nguồn tiền của vợ chồng. Quá trình chung sống, chị có biết là bố chồng – ông Nguyễn

Văn Tr có hai con nuôi là bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 hiện đang ở thôn ĐT, xã D, G, Hà Nội, còn anh T là con đẻ của ông Tr và bà V.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp chia thừa kế: chị chỉ biết là đất có nguồn gốc do bà V mua của thôn những năm 1992 - 1993, trong thời gian bà V và ông Tr chung sống với nhau còn cụ thể thế nào chị không biết. Khi mua là 1 phần của ao nên cả gia đình phải mất rất nhiều công sức và nhiều năm để tôn tạo được như bây giờ. Từ khi chị lấy anh T (năm 2012) đất đai đã được tôn tạo xong như bây giờ. Chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh T. Tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đồng ý với quan điểm của anh T là chia thừa kế bằng tiền, anh T sẽ thanh toán kỹ phần bằng tiền cho các đầu thừa kế. Vợ chồng chị còn trẻ nên có nhiều cơ hội để làm việc và tích lũy nên có đủ khả năng thanh toán bằng tiền cho các thừa kế khác. Hiện nay vợ chồng cùng ba con nhỏ và bà V đang sinh sống trên nhà đất này nên đề nghị Tòa án xem xét, tạo điều kiện cho gia đình chị được sinh sống ổn định, không phân chia cho ai khác để tránh xáo trộn cuộc sống của cả gia đình. Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác. Do chị còn phải chăm sóc con nhỏ nên chị xin được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, vắng mặt tại phiên hòa giải và công khai chứng cứ...Nếu Tòa xét xử, chị xin được vắng mặt.

*Anh Vũ Tiến T, chị Nguyễn Thị Thu Tr và chị Hoàng Thị H là những người thuê nhà đều có lời khai là việc thuê nhà chỉ thoả thuận miệng, giao dịch, thoả thuận với anh T nhưng bà V là người thu tiền và không tôn tạo, sửa chữa gì và đều xin vắng mặt tại Tòa án khi xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Người đại diện theo uỷ quyền của anh T và bà V là ông Hoàng Đức L trình bày: Anh nhận uỷ quyền của hai mẹ con bà V. Anh T và bà V cùng quyền lợi và thống nhất với nhau về quan điểm giải quyết vụ án.

Anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của anh T về chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr là $\frac{1}{2}$ diện tích $191m^2 = 95,5m^2$ thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L, xã D, G, Hà Nội, trên $191m^2$ đất có một nhà cấp 4 làm năm 2015 là của bà V và ông Tr; 1 nhà cấp 4 làm năm 2020 là của vợ chồng anh T.

Anh L đề nghị HĐXX xem xét chia thừa kế bằng giá trị (tiền) và giao toàn bộ nhà, đất cho anh T quản lý, sử dụng. Anh T có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế bằng tiền cho các đầu thừa kế khác. Vợ chồng anh T thống nhất không yêu cầu bà Lê Thị V thanh toán giá trị Tài sản trên $95,5m^2$ đất thuộc quyền sử dụng của bà V. Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu nào khác.

Anh T tự nguyện chịu cả lệ phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá Tài sản và xác nhận đã thanh toán xong.

Đối với bà V chỉ có mình anh T là con đẻ nên mọi quyền lợi bà được hưởng bà sẽ nhường lại cho anh T. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận chia thừa kế bằng tiền và giao cho anh T toàn bộ quyền sử dụng đất thì bà không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị Tài sản trên đất phần của bà được hưởng.

- Bị đơn – anh Nguyễn Văn L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C đều trình bày: Trên đất đang tranh chấp chia thừa kế có một nhà cấp 4 xây năm 2015 là Tài sản của Cụ Tr và bà V. Anh L1 và bà C đồng ý chia thừa kế của Cụ Tr theo pháp luật, cùng xin nhận bằng hiện vật (đất) và đều không yêu cầu thanh toán giá trị Tài sản trên đất, chỉ cần nhận đất. Đối với một nhà cấp 4 xây năm 2020 sau khi Cụ Tr mất nên không phải là Tài sản của Cụ Tr.

Anh L1, bà C và bà Lan đều không yêu cầu xem xét công sức chăm sóc Cụ Tr và chi phí tang lễ khi chia thừa kế.

- Đối với chị Th và ba người thuê nhà là anh T, chị Tr và chị H vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

Toà án nhân dân huyện G thụ lý vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục tố tụng. Các đương sự tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ và đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về di sản thừa kế: Theo Công văn số 2157 của UBND huyện G ngày 19/7/2022 thể hiện UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1035 ngày 03/8/2009 cho bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn Tr đối với thửa đất 01, tờ bản đồ 34, diện tích 191m² tại thôn L, xã D, huyện G, TP Hà Nội theo đúng trình tự, thủ tục. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với ½ thửa đất trên là có căn cứ.

+ Về hàng thừa kế: Cụ Tr (mất năm 2017) và cụ Đ1 (mất năm 2021) đã kết hôn từ năm 1956 nhưng không lưu giữ được đăng ký kết hôn. Theo điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 quy định đối với quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03/01/1987 thì không bắt buộc phải đăng ký kết hôn nên công nhận quan hệ vợ chồng giữa cụ Trọng và cụ Đ1, cụ Đ1 mất sau Cụ Tr nên có quyền được hưởng thừa kế của Cụ Tr. Đối với bà V, theo quy định của Luật HN-GĐ năm 1959 thì kể từ ngày 13/01/1960 quy định nguyên tắc một vợ, một chồng nên bà V không phải là vợ hợp pháp của Cụ Tr do Cụ Tr có vợ là cụ Đ1 nên bà V không được hưởng thừa kế của Cụ Tr. Đối với bà C và ông L1 đều có lời khai là con nuôi của Cụ Tr,

cụ Đ1 và biết bố, mẹ đẻ của mình. Căn cứ lời khai của các đương sự và theo quy định tại Điều 651, Điều 652, của BLDS năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Tr gồm: cụ Đ1, ông L1, bà C và anh T.

Đề nghị HĐXX, căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 653 BLDS năm 2015: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn Tr để lại nằm trong khối Tài sản chung với bà V là $\frac{1}{2}$ diện tích $191m^2$ mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34 ở thôn L, xã D, G, Hà Nội là $95,5m^2$.

+ Chia di sản thừa kế:

Quá trình từ khi Cụ Tr còn sống đến khi qua đời bà V đã có công sức tôn tạo, duy tu, làm tăng giá trị đất, bảo quản thửa đất trên. Do vậy, Đề nghị HĐXX khi chia di sản thừa kế Trích công sức cho cụ V bằng 1 suất thừa kế theo điều 658 BLDS 2015. Đề xuất chia theo pháp luật như sau:

1 kỷ phần thừa kế của Cụ Tr là: $95,5m^2 \times 5.796.000đ/5 = 110.703.600đ$

Cụ Đ1, ông L1, bà C, anh T, mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế có giá trị 110.703.600 đồng. Bà Lê Thị V được hưởng công sức tôn tạo, duy tu = 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 110.703.600 đồng.

Khi chia, đề nghị HĐXX chia di sản thừa kế bằng tiền hay hiện vật căn cứ vào nhu cầu và hiện trạng sử dụng đất của từng người nhận di sản thừa kế. Đề nghị xem xét chia cho anh T và cụ V bằng hiện vật là đất vì cụ V, anh T đã xây nhà trên đất và không còn chỗ ở nào khác. Diện tích đất cho mỗi người được hưởng không được dưới mức tối thiểu do UBND thành phố quy định, cụ thể là không dưới 40m, mỗi cạnh của thửa đất không được nhỏ hơn 3m (theo quyết định số 20/2017 của UBND thành phố Hà Nội). Nếu người nào được hưởng hiện vật vượt quá giá trị kỷ phần mà mình được hưởng thì phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị vượt quá cho người khác. Nếu trên đất được chia có tài sản của người khác thì người được hưởng phần đất phải có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản có trên đất của người đó.

- Về án phí: Vụ án thụ lý ngày 21/6/2022 nên áp dụng Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

Bị đơn cư trú tại xã D, G, Hà Nội, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”, Tòa án nhân dân huyện G giải quyết là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền lãnh thổ và thẩm quyền về loại việc.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C và chị Nguyễn Thị L1 đứng về phía bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị V, chị Nguyễn Thị Hồng Th đứng về phía nguyên đơn. Anh T và bà V đều đã ủy quyền hợp pháp cho anh Hoàng Đức L theo Giấy ủy quyền lập tại Văn phòng công chứng K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Chị Th, anh T, chị Tr và chị H vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt vắng mặt. Căn cứ vào các Điều: 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử và giành quyền kháng cáo cho họ theo thủ tục chung.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1]. *Về thời hiệu khởi kiện:*

Cụ Nguyễn Văn Tr chết ngày 07/7/2017, thời điểm mở thừa kế di sản của Cụ Tr là ngày 07/7/2017. Ngày 17/6/2022, anh Nguyễn Văn T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố để lại là nhà đất tại thôn L, xã D, G, Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm nên yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ Tr còn trong thời hiệu khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, các bên đương sự cũng không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện nên HĐXX không đặt vấn đề giải quyết.

[2]. *Về hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Tr:*

[2.1]. Xét về quan hệ giữa Cụ Tr với cụ Đ1, giữa Cụ Tr với bà V: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai thống nhất của các đương sự được xác định như sau: Cụ Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1942 có vợ là cụ Trần Thị Đ1 (cụ Đ1 chết ngày 05/3/2021) nhưng không có đăng ký kết hôn, năm 1986, Cụ Tr chung sống với bà Lê Thị V như vợ chồng cho đến lúc mất năm 2017. Theo Biên bản làm việc ngày 09/8/2022 của Tòa án, Ủy ban nhân dân xã D cung cấp: Theo “Đơn xin xác nhận” ngày 26/10/2013 của cụ Nguyễn Văn Tr thể hiện, Cụ Tr và cụ Đ1 đã kết hôn với nhau từ năm 1956 nhưng không lưu giữ được Đăng ký kết hôn do thời gian đã lâu. Theo các tài liệu hiện có tại UBND xã thì chỉ còn lưu giữ sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1964 trở lại đây, trước đó không còn và cũng không lưu giữ đăng ký kết hôn của Cụ Tr và bà V. Xét: Cụ Tr và cụ Đ1 có chung sống với nhau, theo sổ hộ khẩu số 925441, chủ hộ là Trần Thị Đ1, Nguyễn Văn Tr quan hệ với chủ hộ là “Chồng”. Theo điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 quy định đối với quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03/01/1987 thì không bắt buộc phải đăng ký kết hôn nên quan hệ giữa Cụ Tr và cụ Đ1 được coi là hôn nhân thực tế, được công nhận là quan hệ vợ chồng. Vì vậy có căn cứ xác định, cụ Đ1 là vợ hợp pháp của Cụ Tr nên được hưởng thừa

kế của Cụ Tr. Theo Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 thì kể từ ngày 13/01/1960, quy định nguyên tắc một vợ, một chồng nên bà V không phải là vợ hợp pháp của Cụ Tr nên không được hưởng thừa kế của Cụ Tr.

[2.2]. Về hàng thừa kế:

Bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 đều trình bày là con nuôi của Cụ Tr và cụ Đ1, không phải con đẻ. Bà C trình bày biết mẹ đẻ, anh L1 biết bố đẻ, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Kh. Cụ Kh có lời khai là anh L1 là con thứ 3 của cụ với cụ Lưu Văn G (đã mất khoảng năm 1983). Do gia đình khó khăn, lại bị nhà chồng hắt hủi nên khi sinh anh L1 khoảng 02 tháng, cụ có hẹn ước với cụ Đ1 cho anh L1 làm con nuôi. Khi anh L1 được 08 tháng tuổi, cụ đã giao anh L1 cho Cụ Tr và cụ Đ1 nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành và mang họ “Ng” của Cụ Tr. Ngay từ khi còn bé, anh L1 vẫn nhân cụ là mẹ đẻ và thường xuyên đi lại. Về anh L1 làm đăng ký khai sinh như thế nào, cụ không biết.

Tại Giấy khai sinh (bản sao) số 335/2021, ngày 09/6/2021 do UBND xã D cấp theo thủ tục đăng ký lại khai sinh của bà Nguyễn Thị C và Trích lục khai sinh (bản sao) số 321/TLKS-BS, ngày 05/4/2020 của anh Nguyễn Văn L1 được Trích lục từ sổ đăng ký khai sinh của UBND xã D đều ghi người cha: Nguyễn Văn Tr, người mẹ Trần Thị Đ1, Trích lục khai sinh của anh L1 ghi “Trần Thị Đ2”, đều không thể hiện là cha nuôi, mẹ nuôi. Qua xác minh, UBND xã D cung cấp: Sổ gốc đăng ký khai sinh của bà C xã không còn lưu giữ. Bà C đã làm thủ tục đăng ký khai sinh lại. UBND xã căn cứ vào thông tin bà C cung cấp và cấp lại giấy khai sinh cho bà C theo đúng quy định. Đối với khai sinh của anh Nguyễn Văn L1, UBND xã vẫn lưu được sổ gốc, thể hiện anh L1 có bố đẻ là Nguyễn Văn Tr, mẹ đẻ là Trần Thị Đ1 nhưng do sổ sách lâu ngày, chữ bị mờ nên nhầm lẫn giữa chữ “Đ1” thành “Đ2”. Đối với anh Nguyễn Văn T, sổ gốc khai sinh UBND xã đang lưu giữ thể hiện anh T có bố đẻ là Nguyễn Văn Tr, mẹ đẻ là bà Lê Thị V. Việc bà C, anh L1 có phải là con nuôi của Cụ Tr và cụ Đ1 hay anh T có phải là con nuôi của Cụ Tr không, do UBND xã không lưu giữ Tài liệu nhận con nuôi nào liên quan đến việc nhận con nuôi nên không xác định được.

Từ những Tài liệu, chứng cứ thu thập nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: bà C, anh L1 và anh T đều cung cấp được giấy khai sinh cũng như Trích lục khai sinh, là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân, có giá trị pháp lý. Từ khi được cấp đến nay, không ai có yêu cầu thay Đổi, chỉnh sửa, cải chính nên đây là căn cứ pháp lý xác định bà C, anh L1 là con đẻ của Cụ Tr và cụ Đ1 và anh T là con đẻ của Cụ Tr và bà V. Ngoài ra, Cụ Tr và cụ Đ1 không còn con nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, ngoài lời khai của các đương sự và Cụ Kh, không có Tài liệu, chứng cứ khẳng định bà C, anh L1 là con nuôi của Cụ Tr và cụ Đ1, anh T là con nuôi của Cụ Tr. Mặt khác, việc xác định con nuôi hay con đẻ của Cụ Tr, cụ Đ1 cũng không ảnh hưởng đến quyền thừa kế của các đương sự.

Cụ Tr chết ngày 07/7/2017, không để lại di chúc. Khi Cụ Tr mất, cụ Đ1 còn sống, theo Điều 651 và Điều 653 của Bộ luật dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Tr gồm 04 người: Cụ Đ1 bà C, anh L1 và anh T. Cụ Đ1 chết ngày 05/3/2021, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 gồm bà C và ông L1. Do bà V không phải vợ của Cụ Tr nên bà V không được hưởng thừa kế của Cụ Tr.

[3]. *Về di sản thừa kế:*

Theo lời khai thống nhất của các đương sự, Cụ Tr và bà V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 cho đến khi Cụ Tr mất năm 2017, (trước khi mất khoảng 10 ngày thì Cụ Tr mới về nhà ở thôn ĐT, nơi cụ Đ1 và vợ chồng anh L1 đang sinh sống rồi mất ở đây) và có tạo lập được khối Tài sản chung là diện tích 191m² thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 34, tại thôn L, xã D, G, Hà Nội có nguồn gốc mua của thôn L, xã D. Năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/2009, số AO 481794, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0107, số QĐ: 1035/QĐ-UB MS: 5681548, cho bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn Tr. Bà V và anh T khai là do bà V mua với giá 400.000 đồng, anh L1 và bà C khai là do Cụ Tr mua nhưng không biết bao nhiêu tiền nhưng đều xác nhận là Tài sản của bà V và Cụ Tr. Về Tài sản trên đất, các đương sự đều có lời khai thống nhất là nhà cấp 4 quay ra đường Bờ Kênh xây năm 2015 khi Cụ Tr còn sống là Tài sản của Cụ Tr và bà V, nhà cấp 4 xây năm 2020 là của vợ chồng anh T. Theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự thật khách quan, là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Ủy ban nhân dân huyện G và UBND xã D đã xác nhận việc cấp GCNQSDĐ là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Từ khi cấp đến nay, không có ai khiếu nại về việc cấp GCNQSDĐ, các đương sự cũng không có ai thắc mắc hoặc yêu cầu gì. Do vậy, có căn cứ xác định diện tích 191m² thuộc thửa số 01, tờ bản đồ số 34, tại thôn L, xã D, G, Hà Nội là Tài sản chung của Cụ Tr và bà V.

Về số đo, kích thước các cạnh của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 481794, do UBND huyện G cấp ngày 03/8/2009 cho bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn Tr: Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử thấy, diện tích thực tế phù hợp với diện tích trên GCNQSDĐ tuy nhiên có sự nhầm lẫn về kích thước các cạnh nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của GCNQSDĐ nên HĐXX thấy chỉ cần điều chỉnh lại cho đúng thực tế.

Phân chia tài sản chung: Cụ Tr và bà V có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung này nên mỗi người sẽ được phân diện tích bằng nhau. Phân chia tài sản chung của Cụ Tr và bà V, mỗi người được 95,5m² đất. Vị Trí kích thước 95,5m² đất của Cụ Tr sau khi chia tài sản chung với bà V, có cạnh mặt tiền giáp đường Bờ Kênh dài 10m, cạnh giáp mặt đường làng dài 10m, cạnh giáp

phần đất chia cho bà V dài 10m, cạnh còn lại dài 10m và $\frac{1}{2}$ Tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, diện tích $62,2m^2$ (không bao gồm nhà vệ sinh) của Cụ Tr và bà V (có $1,2m^2$ nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), sân bê tông là di sản thừa kế của Cụ Tr để lại chưa chia. Cụ Tr chết không để lại di chúc nên phân chia di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Phần đất còn lại $95,5m^2$ thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị V, trên có nhà cấp 4 của vợ chồng anh T, nhà vệ sinh, sân gạch, 02 cây, tường rào và một phần bể cá.

[4]. *Về phạm vi yêu cầu khởi kiện và giải quyết vụ kiện*: Theo khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự: “Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”. Anh T là nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng $95,5m^2$ đất thuộc một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L, xã D, trên có 1 căn nhà cấp 4, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của anh T.

Anh T, bà C và bà Lan không yêu cầu xem xét thanh toán công sức chăm sóc Cụ Tr và chi phí tang lễ của Cụ Tr; Vợ chồng anh T không yêu cầu bà V phải thanh toán giá trị tài sản trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà V; Bà C và anh L1 không yêu cầu thanh toán Tài sản trên đất khi chia thừa kế. Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[5]. *Xét yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật của anh L1 và bà C*:

Anh L1, bà C đã được Cụ Tr phân chia đất đai và đều đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Di sản thừa kế của Cụ Tr hiện do vợ chồng anh T và bà V trực tiếp quản lý và sử dụng và sinh sống cùng 03 người con của vợ chồng anh T và đã xây nhà trên toàn bộ diện tích đất, không còn đất trống. Như đã phân tích trên, $95,5m^2$ đất sẽ được chia 6 kỷ phần gồm: 4 đầu thừa kế và hai kỷ phần cho công sức tôn tạo, duy trì di sản, mỗi kỷ phần được $15,91m^2$ không đảm bảo kích thước, diện tích đất ở tối thiểu quy định tại *Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND, ngày 01/6/2017 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội*, cụ thể là diện tích không dưới $40m^2$. Ủy ban nhân dân xã D cung cấp: Theo Quyết định số 47/2009/QĐ-UBND, ngày 20/01/2009 của UBND thành phố Hà Nội thì thửa đất số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L, xã D, G, Hà Nội nằm trong quy hoạch mở đường và mở rộng hành lang kênh dài tuy đến nay chưa có Quyết định

thu hồi đất. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của anh T khẳng định, anh T có khả năng thanh toán kỹ phần bằng tiền cho cụ Đ1, bà C và anh L1.

Để đảm bảo đúng quy định pháp luật về đất đai và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cũng như tránh xáo trộn của sống của các đương sự đang sinh sống trên nhà đất là di sản thừa kế, Hội đồng xét xử có căn cứ chia di sản thừa kế của Cụ Tr bằng giá trị (tiền) cho cụ Đ1, bà C và anh L1 cũng đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và đảm bảo cho việc thi hành án có tính khả thi.

[6]. *Phân chia thừa kế:*

[6.1]. *Xét công sức tôn tạo, quản lý, duy trì khối di sản của bà Lê Thị V và anh Nguyễn Văn T:* Bà V và anh T là những trực tiếp quản lý, đang sinh sống trên nhà, đất là di sản thừa kế, bà C và anh L1 chưa bao giờ ở trên nhà, đất này. Qua thu thập chứng cứ, HĐXX thấy: khi mua, thừa đất là một phần ao, gọi là TL nên công sức tôn tạo đất để được như hiện nay là rất lớn. Cụ Tr, bà V, sau này có thêm anh T là người trực tiếp tôn tạo, quản lý, làm tăng giá trị đất đai. Anh T và bà V là người sống cùng và chăm sóc cho Cụ Tr, việc tang lễ của Cụ Tr, bà V và anh T cũng có đóng góp, bà C và anh L1 cũng nhất Tr chia cho bà V công sức tôn tạo tương đương 1 kỹ phần thừa kế. Hội đồng xét xử thấy cần Trích công sức tôn tạo, duy trì, quản lý di sản cho bà V và anh T, mỗi người bằng một kỹ phần thừa kế là có căn cứ và đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 618 của Bộ luật Dân sự 2015.

[6.2]. *Chia về giá trị:*

Theo biên bản định giá tài sản ngày 28-7-2022, Hội đồng định giá áp dụng giá đất là 5.796.000 đồng/m², theo khung giá Nhà nước do đất trong quy hoạch mở đường nên khó xác định giá chuyển nhượng. Các đương sự không ai khiếu nại đối với giá mà Hội đồng định giá đưa ra nên HĐXX chấp nhận mức giá này.

Di sản thừa kế của Cụ Tr được chia làm 6 kỹ phần gồm: cụ Đ1, bà C, anh L1, anh T, 1 kỹ phần tôn tạo cho bà V, 1 kỹ phần tôn tạo cho anh T.

Giá trị quyền sử dụng 95,5m² x 5.796.000 đồng/m² = 553.518.000 đồng/6 = 92.253.000 đồng (1) = 15,91m².

Tài sản trên đất gồm: 62,6m² nhà cấp 4 (1.2m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được tính vào di sản thừa kế) trị giá: 13.498.000 đồng (làm tròn) và sân bê tông diện tích 27,7m² trị giá: 1.048.250 đồng. Tổng tài sản trên đất trị giá 14.546.000 đồng (làm tròn). Phân chia Tài sản trên đất của Cụ Tr và bà V, mỗi người được $\frac{1}{2}$ = 7.273.000 đồng/6 = 1.212.000 đồng. (2)

Một kỹ phần trị giá (1) + (2): 93.465.000 đồng. (3)

Do bà C và anh L1 không yêu cầu thanh toán giá trị tài sản trên đất nên giá trị kỹ phần của mỗi người là 92.253.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất là 7.273.000

đồng được chia cho 2 người là: cụ Đ1 và anh T, mỗi người được 3.636.500 đồng.
(4)

Cụ Đ1 và anh T, mỗi người được hưởng thừa kế là $(3) + (4) = 97.101.500$ đồng. (5)

Bà V không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị tài sản trên đất của bà sau khi phân chia với Cụ Tr là 7.273.000 đồng và nhường lại kỷ phần được hưởng do thanh toán công sức tôn tạo cho anh T là 93.465.000 đồng.

Giá trị tài sản anh T được hưởng gồm 01 kỷ phần chia thừa kế, 02 kỷ phần được thanh toán công sức tôn tạo (của anh và bà V) và giá trị tài sản trên đất của bà V: $97.101.500 \text{ đồng} + (93.465.000 \text{ đồng} \times 2) + 7.273.000 \text{ đồng} = 291.304.500$ đồng.

Cụ Đ1 được hưởng thừa kế của Cụ Tr là 97.101.500 đồng nhưng do không đương sự nào yêu cầu chia thừa kế của cụ Đ1 nên kỷ phần thừa kế của cụ Đ1 được tạm giao cho bà C và anh L1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 quản lý cho đến khi những người thuộc diện thừa kế của cụ Đ1 tự thỏa thuận phân chia hoặc khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1 bằng vụ kiện khác theo pháp luật.

[6.3]. Chia về hiện vật: Xét yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật của anh L1 và bà C:

Di sản thừa kế của Cụ Tr hiện do vợ chồng anh T và bà V trực tiếp quản lý và sử dụng và sinh sống cùng 03 người con của vợ chồng anh T. Trên $95,5\text{m}^2$ đất của Cụ Tr, đã xây nhà trên toàn bộ đất. Anh L1, bà C đều đã được Cụ Tr phân chia đất đai và đều đã có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Qua trao đổi, UBND xã D cung cấp: Theo Quyết định số 47/2009/QĐ-UBND, ngày 20/01/2009 của UBND thành phố Hà Nội thù thừa đất số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L, xã D, G, Hà Nội nằm trong quy hoạch mở đường và mở rộng hành lang kênh dài. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của anh T và bà V xác nhận, đến nay, gia đình bà V vẫn chưa nhận được Quyết định thu hồi đất. Mặt khác, khi chia thừa kế $95,5\text{m}^2$ cho 4 đầu thừa kế là cụ Đ1, bà C, anh L1 và anh T và Trích công sức tôn tạo cho những người quản lý, sử dụng, tôn tạo thì không đảm bảo kích thước, diện tích đất ở tối thiểu theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND, ngày 01/6/2017 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể là diện tích không dưới 40m^2 , mỗi cạnh của thửa đất không nhỏ hơn 3m, đồng thời để tránh xáo trộn của sống của các đương sự là những người đang sinh sống trên nhà đất là di sản thừa kế, Hội đồng xét xử thấy cần chia di sản thừa kế của Cụ Tr bằng giá trị (tiền) cho cụ Đ1, bà C và anh L1 cũng đảm bảo quyền lợi cho các đương sự

và đảm bảo cho việc thi hành án có tính khả thi. Anh T được quyền sử dụng 95,5m² đất và sở hữu các tài sản trên đất, đồng thời có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà C và anh L1 giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng.

[7]. *Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G* tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. *Về án phí*: Vụ án được thụ lý ngày 21/6/2022 nên HĐXX áp dụng Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

Anh T và ông L1 phải chịu án phí DSST trên kỷ phần được chia thừa kế

Bà V và bà C là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và đều có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Luật Người cao tuổi và căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị V và bà Nguyễn Thị C được xác định là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

[9]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 609, 611, 612, 613, 618, 650, 651, 653, 658, 660 của Bộ luật Dân sự 2015

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147. Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147. Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 2 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L6 phí Tòa án; Danh mục án phí và L6 phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của anh Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr.

1.1. Xác định quyền sử dụng đất 191m² mang số thửa 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L D, G, Hà Nội đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AO 481794, ngày 03/8/2009 cho bà Lê Thị V và ông Nguyễn Văn Tr, trên có nhà cấp 4, diện tích 62,6m² và 27,7m² sân bê tông là tài sản chung của Cụ Tr và bà V.

2.2. Phân chia tài sản chung của Cụ Tr và bà V: Diện tích 191m² được đánh số tự nhiên tại các điểm gấp của thửa đất. Sau khi đánh số, thửa đất được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,1. Bà V và Cụ Tr mỗi người được 95,5m² đất và ½ tài sản trên đất gồm: 62,6m² nhà cấp 4 và 27,7m² sân bê tông, trị giá 14.546.000 đồng/2, mỗi người được 7.273.000 đồng.

Vị Trí 95,5m² đất của cụ Nguyễn Văn Tr được giới hạn bởi các điểm 1,2,5,6,1, trên đất có 62,6m² nhà cấp 4 và 27,7m² sân bê tông. Diện tích 95,5m² đất còn lại thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị V được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,2. Bà V được sở hữu tài sản gắn liền với đất. (có sơ đồ kèm theo Bản án)

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L1 và bà Lê Thị V không yêu cầu anh Nguyễn Văn T thanh toán giá trị tài sản trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Vũ Thị Hồng Th không yêu cầu bà Lê Thị V thanh toán giá trị tài sản trên 95,5m² đất thuộc quyền sử dụng của bà V.

1.3. Xác định: Cụ Nguyễn Văn Tr chết ngày 07/7/2017; Cụ Trần Thị Đ1 chết ngày 05/3/2021. Thời điểm mở thừa kế là khi hai cụ chết. Hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Tr gồm: cụ Trần Thị Đ1, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L1 và anh Nguyễn Văn T.

1.4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr để lại là quyền sử dụng 95,5m² đất thuộc một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L D, G, Hà Nội và ½ tài sản trên đất gồm: nhà cấp 4, diện tích 62,6m² và 27,7m² sân bê tông, trị giá. Tổng trị giá thành tiền là 560.791.000 đồng.

1.5. Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật:

1.5.1. Chia bằng giá trị:

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr làm 06 phần gồm: cụ Trần Thị Đ1, bà Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn T và thanh toán công sức tôn tạo, quản lý di sản cho bà Lê Thị V, anh Nguyễn Văn T. Mỗi kỹ phần thừa kế trị giá bằng tiền là 93.465.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1, mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế giá trị bằng tiền là 92.253.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T được hưởng kỹ phần thừa kế giá trị bằng tiền và phần tài sản trên đất là 291.304.500 đồng.

Cụ Trần Thị Đ1 được hưởng kỷ phần thừa kế giá trị bằng tiền là 97.101.500 đồng.

1.5.2. Chia bằng hiện vật: Chia (Giao) cho anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng 95,5m² đất thuộc một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L D, G, Hà Nội, được giới hạn bởi các điểm 1,2,5,6,1, có kích thước các cạnh: 1-2:10m; 2-5: 10m; 5-6: 10m; 6-1: 10m. Anh T được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm: nhà cấp 4, diện tích 62,6m² và 27,7m² sân bê tông (có sơ đồ kèm theo bản án).

1.6. Xác nhận quyền sử dụng 95,5m² đất còn lại thuộc một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 34 tại thôn L D, G, Hà Nội thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị V, trị giá 553.518.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,2, có kích thước các cạnh: 2-3: 10m; 3-4: 10m; 4-5: 10m; 5-2: 10m. Bà V được sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 34,8m², nhà vệ sinh 6,8m², sân bê tông 32,2m², sân gạch 17,9m², trụ cổng, tường rào, rào sắt, 1 cây Na và 02 cây Mít, tổng trị giá 52.330.216 đồng. (có sơ đồ kèm theo bản án).

1.7. Anh Nguyễn Văn T và bà Lê Thị V có quyền, nghĩa vụ chủ động đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai; đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu Tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất, Tài sản gắn liền với đất được chia (giao) theo Quyết định của bản án và theo quy định của pháp luật sau sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế đã chia cho bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1

2. Về nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế trị giá bằng tiền:

2.1. Anh Nguyễn Văn T phải thanh toán cho:

- Bà Nguyễn Thị C 92.253.000 đồng (*Chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn*) đồng.

- Anh Nguyễn Văn L1 92.253.000 đồng (*Chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn*) đồng.

2.2. Tạm giao kỷ phần thừa kế bằng tiền của cụ Trần Thị Đ1 là 97.101.500 (*Chín mươi bảy triệu, một trăm linh một nghìn*) đồng cho bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 quản lý. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao số tiền này cho bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1, mỗi người 48.550.750 (*Bốn mươi tám triệu, năm trăm năm mươi nghìn*) đồng.

Bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 có quyền và nghĩa vụ quản lý số tiền tạm giao cho đến khi cho đến khi những người thuộc diện thừa kế của cụ Đ1 tự thoả thuận phân chia hoặc khởi kiện phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1 bằng vụ kiện khác theo pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015

3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự

4. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C và bà Lê Thị V do là người cao tuổi (trên 60 tuổi).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 14.565.225 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 10.664.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, Lệ phí Tòa án số AA/2020/0073343, ngày 21/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Anh T còn phải nộp tiếp 3.901.225 đồng.

Anh Nguyễn Văn L1 phải nộp 4.612.650 đồng án phí Dân sự sơ thẩm

Lệ phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T chịu cả và đã thanh toán xong.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Hà Nội.
- VKSND TP. Hà Nội
- VKSND huyện G
- Chi cục THADS H.G
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hà Thu